UBND HUYỆN TRIỆU SƠN **HỘI ĐỒNG BT GPMB DỰ ÁN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2603 /PA-GPMB	*Triệu Sơn, ngày 20 tháng 5 năm 2022*

PHƯƠNG ÁN
Về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc Ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định 11/202/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệu hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 về việc sửa đổi bảng giá cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 292/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/09/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HDND ngày 06/07/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Triệu Sơn về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3891/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 9448/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới, thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn.

Căn cứ các Văn bản của UBND huyện: số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 về việc xác định đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện; số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 về việc thông báo giá gạo tẻ để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Hội đồng bồi thường GPMB dự án lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Khu dân cư mới thôn Tân Dân, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, với những nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 44 hộ gia đình.
- Số hộ có đất bị thu hồi: 44 hộ.
- Số hộ tái định cư: Không
- Số mồ mả phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 46.109,6 m^2, trong đó: Đất lúa là 46.109,6 m^2.

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng các Quyết định: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 và số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường Lúa 2 vụ, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m^2 đất: 5.000 đ/m^2.

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa:

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m^2.

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.3 Bồi thường cây cối, hoa màu:

- Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh: số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 27/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021.

- Áp dụng Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

3.4. Bồi thường đất ở:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh và Quyết định số 6041/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND huyện Triệu Sơn.

3.5. Bồi thường, hỗ trợ khác.

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa và theo các quy định hiện hành.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 5.383.384.560 đồng.

Trong đó:

- Hỗ trợ bồi thường về đất: 1.844.384.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 2.766.576.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu: 230.548.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 436.320.000 đồng;
- Chi phí tổ chức thực hiện 2%: 105.556.560 đồng.

(Chi tiết có dự toán kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

6. Tiến độ thực hiện: Quý II, năm 2022./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Phòng Tài nguyên - Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng;
- UBND thị trấn Triệu Sơn;
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Phú Quốc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN KHU DÂN CƯ MỚI THÔN TÂN DÂN, THỊ TRẤN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Số hồ sơ	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất thu hồi	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích đất thu hồi (m2)	Thành tiền (đồng)				Tổng
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	1	Hoàng Thị Hậu	Tân Dân	LUC	12	331	684,3	27.372.000	41.058.000	3.421.500	12.960.000	84.811.500
2	2	Hoàng Văn Trung	Tân Dân	LUC	12	366	1.640,5	65.620.000	98.430.000	8.202.500	25.920.000	198.172.500
3	3	Lê Đăng Châu	Tân Dân	LUC	12	329	919,4	36.776.000	55.164.000	4.597.000	12.960.000	109.497.000
4	4	Lê Đình Thắng	Tân Dân	LUC	12	367	1.673,3	66.932.000	100.398.000	8.366.500	10.800.000	186.496.500
5	5	Lê Thị Liên	Tân Dân	LUC	12	358	934,5	37.380.000	56.070.000	4.672.500	17.280.000	115.402.500
6	6	Lê Tử Thực	Tân Dân	LUC	12	316	44,5	1.780.000	2.670.000	222.500		4.672.500
7	7	Lê Văn Thắng	Tân Dân	LUC	12	355	986,9	39.476.000	59.214.000	4.934.500	12.960.000	116.584.500
8	8	Lê Xuân Tuấn	Tân Dân	LUC	12	295	1.466,8	58.672.000	88.008.000	7.334.000	25.920.000	372.987.000
			Tân Dân	LUC	12	296	1.838,6	73.544.000	110.316.000	9.193.000		
9	9	Phạm Thị Vấn	Tân Dân	LUC	12	357	945,4	37.816.000	56.724.000	4.727.000	10.800.000	110.067.000
10	10	Trần Thị Phấn	Tân Dân	LUC	12	356	251,7	10.068.000	15.102.000	1.258.500		26.428.500
11	11	Trịnh Hữu Quân	Tân Dân	LUC	12	328	1.019,5	40.780.000	61.170.000	5.097.500	10.800.000	117.847.500
12	12	Trịnh Khắc Vinh	Tân Dân	LUC	12	332	1.499,8	59.992.000	89.988.000	7.499.000	21.600.000	179.079.000
13	13	Lê Đăng Toán	Tân Khoa	LUC	12	293	1.746,8	69.872.000	104.808.000	8.734.000	8.640.000	192.054.000
14	14	Lê Đình Dân	Tân Khoa	LUC	12	155	1.684,1	67.364.000	101.046.000	8.420.500	17.280.000	194.110.500

15	15	Lê Hữu Nhân	Tân Khoa	LUC	12	216	727,5	29.100.000	43.650.000	3.637.500	30.240.000	259.570.500
			Tân Khoa	LUC	12	281	1.456,6	58.264.000	87.396.000	7.283.000		
16	16	Lê Kim Thành	Tân Khoa	LUC	12	241	2.065,2	82.608.000	123.912.000	10.326.000	12.960.000	229.806.000
17	17	Lê Thị ái	Tân Khoa	LUC	12	256	2.007,2	80.288.000	120.432.000	10.036.000	8.640.000	219.396.000
18	18	Lê Thị Xinh	Tân Khoa	LUC	12	171	1.104,9	44.196.000	66.294.000	5.524.500	12.960.000	128.974.500
19	19	Nguyễn Văn Phú	Tân Khoa	LUC	12	172	1.908,9	76.356.000	114.534.000	9.544.500	15.120.000	215.554.500
20	20	Nguyễn Văn Thân	Tân Khoa	LUC	12	255	165,8	6.632.000	9.948.000	829.000		34.755.000
			Tân Khoa	LUC	12	282	165,2	6.608.000	9.912.000	826.000		
21	21	Nguyễn Xuân Thượng	Tân Khoa	LUC	12	204	1.521,2	60.848.000	91.272.000	7.606.000	15.120.000	174.846.000
22	22	Nhữ Mai Quang	Tân Khoa	LUC	12	179	1.050,0	42.000.000	63.000.000	5.250.000	17.280.000	127.530.000
23	23	Phạm Văn Thọ	Tân Khoa	LUC	12	154	0,9	36.000	54.000	4.500		94.500
24	24	Trần Văn Sơn	Tân Khoa	LUC	12	178	15,0	600.000	900.000	75.000		13.587.000
			Tân Khoa	LUC	12	215	114,4	4.576.000	6.864.000	572.000		
26	26	Trịnh Hữu Sỹ	Tân Khoa	LUC	12	205	2.039,4	81.576.000	122.364.000	10.197.000	19.440.000	233.577.000
27	27	Trịnh Hữu Tiến	Tân Khoa	LUC	12	294	1.769,9	70.796.000	106.194.000	8.849.500	10.800.000	196.639.500
28	28	Lê Thị Nhuần	Tân Tiến	LUC	12	157	182,8	7.312.000	10.968.000	914.000		19.194.000
29	29	Hoàng Thanh Hưng	Tân Tiến	LUC	12	259	41,3	1.652.000	2.478.000	206.500		4.336.500
30	30	Lê Hữu Thọ	Tân Tiến	LUC	12	201	211,0	8.440.000	12.660.000	1.055.000		22.155.000
31	31	Lê Thị Duyên	Tân Tiến	LUC	12	257	1.105,3	44.212.000	66.318.000	5.526.500	10.800.000	126.856.500
32	32	Lê Thị Tâm	Tân Tiến	LUC	12	169	42,8	1.712.000	2.568.000	214.000		4.494.000
33	33	Nguyễn Thị Tấm	Tân Tiến	LUC	12	219	1.389,2	55.568.000	83.352.000	6.946.000	6.480.000	152.346.000
34	34	Nguyễn Thị Xoan	Tân Tiến	LUC	12	202	1.397,4	55.896.000	83.844.000	6.987.000	2.160.000	148.887.000
35	35	Nguyễn Trọng Sào	Tân Tiến	LUC	12	129	11,8	472.000	708.000	59.000		1.239.000

36	36	Nguyễn Văn Khôn	Tân Tiến	LUC	12	149	114,6	4.584.000	6.876.000	573.000		12.033.000
37	37	Nguyễn Văn Vinh	Tân Tiến	LUC	12	119	3,3	132.000	198.000	16.500		346.500
38	38	Nguyễn Xuân Long	Tân Tiến	LUC	12	239	198,4	7.936.000	11.904.000	992.000		20.832.000
39	39	Nuyễn Chước Tiến	Tân Tiến	LUC	12	203	2.019,2	80.768.000	121.152.000	10.096.000	10.800.000	222.816.000
40	40	Trần Phú Phiên	Tân Tiến	LUC	12	258	900,4	36.016.000	54.024.000	4.502.000	12.960.000	130.119.000
			Tân Tiến	LUC	12	279	215,4	8.616.000	12.924.000	1.077.000		
41	41	Trần Phú Trung	Tân Tiến	LUC	12	180	1.269,1	50.764.000	76.146.000	6.345.500	21.600.000	169.408.500
			Tân Tiến	LUC	12	181	138,6	5.544.000	8.316.000	693.000		
42	42	Trần Thọ Trung	Tân Tiến	LUC	12	130	22,9	916.000	1.374.000	114.500		2.404.500
43	43	Trần Thị Tuế	Tân Tiến	LUC	12	240	2.441,7	97.668.000	146.502.000	12.208.500	17.280.000	273.658.500
44	44	Trần Văn Khuyến	Tân Tiến	LUC	12	170	956,2	38.248.000	57.372.000	4.781.000	23.760.000	124.161.000
I	**Tổng**						**46.109,6**	**1.844.384.000**	**2.766.576.000**	**230.548.000**	**436.320.000**	**5.277.828.000**
II	**Chi phí tổ chức thực hiện I*2%**											**105.556.560**
III	**Tổng cộng (I+II)**											**5.383.384.560**

Số tiền bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm bảy mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn./.